UBND TỈNH THÁI BÌNH
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH-XÂY DỰNG

Số: 06/CB-STC-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2011
tại các huyện, Thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH – XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thực hiện văn bản số 1380/UBND-XDCB ngày 12/9/2008 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu tại hiện trường xây dựng;

CÔNG BỐ:

1.Mức giá vật liệu xây dựng phổ biến tháng 6 năm 2011, đã có VAT, tại hiện trường xây dựng trên địa bàn các huyện, Thành phố trong tỉnh (có bảng giá kèm theo).

2.Mức giá nêu tại điểm 1 Công bố này là cơ sở để Chủ đầu tư các công trình sử dụng vốn nhà nước áp dụng và các công trình sử dụng nguồn vốn khác tham khảo để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ./.

SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Hiến

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Hoạt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (ĐÃ CÓ THUẾ V.A.T) TẠI CHÂN CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH THÁNG 6 NĂM 2011

(Kèm theo công bố số 06/CB-STC-SXD ngày 30/6/2011 của liên Sở Tài chính - Xây dựng)

(ĐVT: 1000đ)

STT	Mặt hàng	ĐVT	HƯNG HÀ	QUỲNH PHỤ	ĐÔNG HƯNG	THÁI THUỴ	VŨ THƯ	KIẾN XƯƠNG	TIỀN HẢI	THÀNH PHỐ
1	XM Hải Phòng PCB30	Tấn	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
2	XM trắng Thái Bình PC30	Tấn	2.431	2.431	2.431	2.431	2.431	2.431	2.431	2.431
3	XM trắng Thái Bình PC40	Tấn	2.720	2.720	2.720	2.720	2.720	2.720	2.720	2.720
4	XM Duyên Hà (đóng bao) PCB30	Tấn	1.198	1.198	1.198	1.198	1.198	1.198	1.198	1.198
5	XM Duyên Hà (đóng bao) PCB40	Tấn	1.238	1.238	1.238	1.238	1.238	1.238	1.238	1.238
6	XM Duyên Hà (rời) PCB30	Tấn	966	966	965	966	966	966	965	966
7	XM Duyên Hà (rời) PCB40	Tấn	1.006	1.006	1.005	1.006	1.006	1.006	1.005	1.006
8	XM Hạ Long PCB 40	Tấn	1.330	1.330	1.330	1.350	1.340	1.350	1.350	1.340
9	XM Hạ Long rời PCB 40	Tấn	1.300	1.300	1.300	1.320	1.310	1.320	1.320	1.310
10	Cát đen (Môđun M = 0,7- 1,4)	M^3	54	57	57	63	57	60	63	57
11	Cát Sông Hồng	M^3	80	80	80	90	87	90	90	78
12	Cát vàng sỏi (Môđun M > 2,0)	M^3	180	185	185	200	190	190	190	180
13	Đá hộc	M^3	189	190	185	210	195	180	180	180
14	Đá 4x6	M^3	160	172	165	180	160	170	175	160
15	Đá 1x2, đá 2x4	M^3	170	170	172	190	185	185	185	170
16	Đá 1x1	M^3	175	180	175	185	180	185	185	175
17	Đá mạt, đá thải chọn lọc	M^3	145	150	147	155	147	150	150	145
18	Đá dăm cấp phối	M^3	152	153	152	165	157	155	155	150
19	Gạch máy rỗng 2 lỗ lò tuynel	1000v	1.000	1.000	950	950	950	950	950	950
20	Gạch đặc lò tuynel	1000v	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.200
21	Vôi củ	Tấn	850	850	850	850	850	850	850	850
22	Luống tại bãi (dài từ 8m trở lên)	Cây	30	30	30	30	30	30	30	30
23	Gỗ lim hộp	M^3	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
24	Gỗ đối hộp	M^3	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
25	Gỗ cốt pha	M^3	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
26	Gỗ chò chỉ hộp	M^3	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
27	Cọc tre phi 6- phi8 l≤ 2,0m	md	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
28	Cọc tre phi 6- phi8 2,0m<l≤ 2,5m	md	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1
29	Cọc tre phi 6- phi8 2,5m<l≤ 3,0m	md	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
29	***Thép (Thái Nguyên liên doanh):***		
	Thép CT3 Phi 6 cuộn	đ/kg	17.800
	Thép CT3 Phi 8 cuộn	đ/kg	17.800
	Thép cây trơn Thái Nguyên:		
	Thép cây CT3 phi 10 dài 8,6m	đ/kg	17.500
	Thép cây CT3 phi 12 dài 8,6m	đ/kg	17.300
	Thép cây CT3 phi 14-40 dài 8,6m	đ/kg	17.200
	Thép cây xoắn Thái Nguyên:		
	Thép cây xoắn CT5, SD295A, phi 10 dài 11,7m	đ/kg	18.100
	Thép cây xoắn CT5, SD295A, phi 12 dài 11,7m	đ/kg	18.200
	Thép cây xoắn CT5, SD295A, phi 14-40dài 11,7m	đ/kg	17.900
	Thép cây xoắn SD390A, SD490 phi 10 dài 11,7m	đ/kg	18.300
	Thép cây xoắn SD390A, SD490 phi 12 dài 11,7m	đ/kg	18.200
	Thép cây xoắn SD390A, SD490 phi 14-40 dài 11,7m	đ/kg	18.000
	Thép lá,tấm:		
	Thép lá 0,6 li	đ/kg	17.500
	Thép lá 0,8 li	đ/kg	17.500
	Thép lá 1li đến 1li5	đ/kg	16.600
	Thép lá trên 2li đến 4li	đ/kg	16.600
	Thép lá từ 5li đến 10li	đ/kg	16.600
*	*Thép hình:*		
	Thép hình V25-V32-V40-V50	đ/kg	16.900
	Thép hình V80đến V100	đ/kg	16.900
	Thép hình V120-V125	đ/kg	17.500
	Thép hình U80 đến U120	đ/kg	17.500
	Thép hình U50 đến U 65	đ/kg	17.500
	Thép hình I -100 đến 120	đ/kg	18.500
	Thép hình I - 140 đến 160	đ/kg	18.500
	Thép hình I 360	đ/kg	18.500
30	***Dây thép buộc 1 li mạ kẽm***	đ/kg	19.000
	Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 li	đ/kg	19.200
31	***Đinh các loại***	đ/kg	19.000
32	***Que hàn Việt Đức***	đ/kg	19.300
33	***Thép Hoà phát***		
	Tiêu chuẩn JIS G3112-87 SD295 ASTM A615-95b Gr40 TCVN 1651- 85CII:		
	Loại D10	đ/kg	17.900
	Loại D12	đ/kg	17.850
	Loại D14-D32	đ/kg	17.800
	Tiêu chuẩn JIS G3112-87 SD390 ASTM A615-95b Gr60 TCVN 1651- 85CII:		
	Loại D10	đ/kg	18.000
	Loại D12	đ/kg	17.950
	Loại D14-D32	đ/kg	17.900
	Thép tròn cuộn, JIS G3505 SWRM10/12 (Phi 6;8)	đ/kg	17.800
	Thép tròn cuộn, JIS G3505 SWRM10/12 (D8 gai)	đ/kg	17.850
34	***Sản phẩm của công ty TNHH thép đặc biệt Shengly Việt Nam-KCN Cầu Nghìn, Quỳnh Phụ,TB***		
	Tiêu chuẩn JIS 3112-2004/SD295A & TCVN 1651-2:2008/CB300 - V		
	Loại D10	đ/kg	18.480
	Loại D12	đ/kg	18.306
	Loại D14-D32	đ/kg	18.133
	Tiêu chuẩn JIS 3112-2004/SD390A & TCVN 1651-2:2008/CB400 - V		

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Loại D10	đ/kg	18.711
	Loại D12	đ/kg	18.537
	Loại D13-D32	đ/kg	18.364
35	***Sản phẩm của công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong***		
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR PN16		
	Phi 20	đ/m	21.000
	Phi 25	đ/m	40.000
	Phi 32	đ/m	50.700
	Phi 40	đ/m	70.600
	Phi 50	đ/m	105.000
	Phi 63	đ/m	166.000
	Phi 75	đ/m	241.200
	Phi 90	đ/m	344.300
	Phi 110	đ/m	515.800
	Phi 125	đ/m	680.000
	Phi 140	đ/m	832.000
	Phi 160	đ/m	1.086.000
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR PN20		
	Phi 20	đ/m	23.800
	Phi 25	đ/m	42.000
	Phi 32	đ/m	58.900
	Phi 40	đ/m	91.000
	Phi 50	đ/m	140.000
	Phi 63	đ/m	220.000
	Phi 75	đ/m	316.000
	Phi 90	đ/m	485.000
	Phi 110	đ/m	684.000
	Phi 125	đ/m	920.000
	Phi 140	đ/m	1.160.000
	Phi 160	đ/m	1.550.000
	Ống nhựa HDPE- PE 80 PN6		
	Phi 40	đ/m	17.400
	Phi 50	đ/m	27.000
	Phi 63	đ/m	41.800
	Phi 75	đ/m	59.400
	Phi 90	đ/m	95.600
	Phi 110	đ/m	126.100
	Phi 125	đ/m	162.500
	Phi 140	đ/m	201.900
	Phi 160	đ/m	265.300
	Phi 180	đ/m	333.700
	Phi 200	đ/m	414.700
	Phi 225	đ/m	522.900
	Phi 250	đ/m	639.700
	Phi 280	đ/m	805.000
	Phi 315	đ/m	1.011.900
	Phi 355	đ/m	1.294.500
	Phi 400	đ/m	1.631.000
	Phi 450	đ/m	2.081.900
	Phi 500	đ/m	2.546.600

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Ống nhựa HDPE- PE 80 PN8		
	Phi 32	đ/m	14.800
	Phi 40	đ/m	22.100
	Phi 50	đ/m	34.400
	Phi 63	đ/m	54.700
	Phi 75	đ/m	77.400
	Phi 90	đ/m	112.100
	Phi 110	đ/m	163.000
	Phi 125	đ/m	208.300
	Phi 140	đ/m	261.200
	Phi 160	đ/m	340.700
	Phi 180	đ/m	432.100
	Phi 200	đ/m	536.900
	Phi 225	đ/m	677.900
	Phi 250	đ/m	833.100
	Phi 280	đ/m	1.045.900
	Phi 315	đ/m	1.323.900
	Phi 355	đ/m	1.668.600
	Phi 400	đ/m	2.130.800
	Phi 450	đ/m	2.679.600
	Phi 500	đ/m	3.329.800
	Ống nhựa u.PVC thoát nước		
	Phi 21	đ/m	5.800
	Phi 27	đ/m	7.200
	Phi 34	đ/m	9.400
	Phi 42	đ/m	13.900
	Phi 48	đ/m	16.380
	Phi 60	đ/m	21.200
	Phi 75	đ/m	29.700
	Phi 90	đ/m	36.300
	Phi 110	đ/m	54.800
	Phụ tùng: cút (u.PVC)		
	Phi 21	đ/c	1.200
	Phi 27	đ/c	1.800
	Phi 34	đ/c	2.500
	Phi 42	đ/c	4.100
	Phi 48	đ/c	6.100
	Phi 60	đ/c	8.600
	Phi 76	đ/c	16.500
	Phi 90	đ/c	27.000
	Phi 110	đ/c	39.100
	Phụ tùng: chếch (u.PVC)		
	Phi 21	đ/c	1.200
	Phi 27	đ/c	1.500
	Phi 34	đ/c	2.200
	Phi 42	đ/c	2.900
	Phi 48	đ/c	5.200
	Phi 60	đ/c	8.500
	Phi 76	đ/c	15.400
	Phi 90	đ/c	21.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Phi 110	đ/c	30.300
	Phụ tùng: T (u.PVC)		
	Phi 21	đ/c	1.800
	Phi 27	đ/c	2.900
	Phi 34	đ/c	4.100
	Phi 42	đ/c	5.900
	Phi 48	đ/c	7.900
	Phi 60	đ/c	13.500
	Phi 76	đ/c	22.600
	Phi 90	đ/c	31.200
	Phi 110	đ/c	52.800
	Phụ tùng: Măng xông (u.PVC)		
	Phi 21	đ/c	900
	Phi 27	đ/c	1.200
	Phi 34	đ/c	1.300
	Phi 42	đ/c	1.700
	Phi 48	đ/c	2.380
	Phi 60	đ/c	4.000
	Phi 76	đ/c	5.500
	Phi 90	đ/c	7.200
	Phi 110	đ/c	11.800
	Phụ tùng: Y (u.PVC)		
	Phi 34	đ/c	3.000
	Phi 42	đ/c	6.400
	Phi 60	đ/c	15.300
	Phi 76	đ/c	31.600
	Phi 90	đ/c	39.400
	Phi 110	đ/c	56.300
	Phụ tùng: Bịt xả		
	Phi 60	đ/c	7.000
	Phi 76	đ/c	11.800
	Phi 90	đ/c	18.800
	Phi 110	đ/c	23.200
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR		
	Nối thẳng		
	Phi 20	Cái	2.500
	Phi 25	Cái	4.300
	Phi 32	Cái	6.500
	Phi 40	Cái	10.500
	Phi 50	Cái	18.600
	Phi 63	Cái	40.000
	Zắc co nhựa		
	Phi 20	Cái	31.500
	Phi 25	Cái	46.000
	Phi 32	Cái	67.800
	Phi 40	Cái	76.500
	Phi 50	Cái	114.500
	Phi 63	Cái	151.300
	Nối góc 45 độ		
	Phi 20	Cái	4.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Phi 25	Cái	6.100
	Phi 32	Cái	9.500
	Phi 40	Cái	18.200
	Phi 50	Cái	35.200
	Phi 63	Cái	83.500
	Nối góc 90 độ		
	Phi 20	Cái	4.800
	Phi 25	Cái	6.100
	Phi 32	Cái	11.100
	Phi 40	Cái	17.500
	Phi 50	Cái	32.000
	Phi 63	Cái	95.500
	Ba chạc 90 độ		
	Phi 20	Cái	5.500
	Phi 25	Cái	8.700
	Phi 32	Cái	14.400
	Phi 40	Cái	22.000
	Phi 50	Cái	44.000
	Phi 63	Cái	110.000
	Đầu bịt ngoài		
	Phi 20	Cái	2.400
	Phi 25	Cái	4.000
	Phi 32	Cái	5.300
	Phi 40	Cái	8.100
	Phi 50	Cái	15.000
	Van chặn nắm nhựa		
	Phi 20	Cái	126.200
	Phi 25	Cái	173.400
	Phi 32	Cái	190.500
	Phi 40	Cái	293.200
	Phi 50	Cái	450.600
	Phi 63	Cái	680.000
	Dầu nối CB		
	Phi 25-20	Cái	4.000
	Phi 32-20	Cái	5.600
	Phi 32-25	Cái	5.600
	Phi 40-20	Cái	8.700
	Phi 40-25	Cái	8.700
	Phi 40-32	Cái	8.800
	Phi 50-20	Cái	15.600
	Phi 50-25	Cái	15.600
	Phi 50-32	Cái	15.600
	Phi 50-40	Cái	15.600
	Phi 63-20	Cái	30.300
	Phi 63-25	Cái	30.300
	Phi 63-32	Cái	30.300
36	***Ống và phụ kiện nhựa DEKKO của công ty TNHH Phúc Hà, KCN Nam Thăng Long - Hà Nội***		
	Ống nhựa HDPE PN8		
	Phi 32	đ/m	14.100
	Phi 40	đ/m	21.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Phi 50	đ/m	32.800
	Phi 63	đ/m	52.100
	Phi 75	đ/m	73.700
	Phi 90	đ/m	106.800
	Phi 110	đ/m	155.200
	Phi 125	đ/m	198.400
	Phi 140	đ/m	248.800
	Phi 160	đ/m	324.500
	Phi 180	đ/m	411.500
	Phi 200	đ/m	511.300
	Phi 225	đ/m	645.600
	Phi 250	đ/m	793.400
	Phi 280	đ/m	996.100
	Phi 315	đ/m	1.260.900
	Phi 355	đ/m	1.589.100
	Phi 400	đ/m	2.029.300
	Ống nhựa HDPE PN10		
	Phi 25	đ/m	10.300
	Phi 32	đ/m	16.500
	Phi 40	đ/m	25.400
	Phi 50	đ/m	39.100
	Phi 63	đ/m	62.500
	Phi 75	đ/m	89.300
	Phi 90	đ/m	126.600
	Phi 110	đ/m	191.200
	Phi 125	đ/m	244.000
	Phi 140	đ/m	304.200
	Phi 160	đ/m	399.000
	Phi 180	đ/m	504.600
	Phi 200	đ/m	628.000
	Phi 225	đ/m	775.700
	Phi 250	đ/m	959.200
	Phi 280	đ/m	1.203.200
	Phi 315	đ/m	1.552.300
	Phi 355	đ/m	1.932.700
	Phi 400	đ/m	2.457.200
	Ống nhựa HDPE PN16		
	Phi 20	đ/m	9.500
	Phi 25	đ/m	14.400
	Phi 32	đ/m	23.700
	Phi 40	đ/m	36.300
	Phi 50	đ/m	56.100
	Phi 63	đ/m	89.300
	Phi 75	đ/m	126.600
	Phi 90	đ/m	181.700
	Phi 110	đ/m	275.000
	Phi 125	đ/m	352.600
	Phi 140	đ/m	440.000
	Phi 160	đ/m	578.100
	Phi 180	đ/m	730.700

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Phi 200	đ/m	908.900
	Phi 225	đ/m	1.124.300
	Phi 250	đ/m	1.388.800
	Phi 280	đ/m	1.739.800
	Phi 315	đ/m	2.213.300
	Phi 355	đ/m	2.809.600
	Phi 400	đ/m	3.574.500
	Ống nhựa PPR -PN20		
	Phi 20	đ/m	23.900
	Phi 25	đ/m	42.400
	Phi 32	đ/m	58.900
	Phi 40	đ/m	91.000
	Phi 50	đ/m	141.600
	Phi 63	đ/m	223.600
	Phi 75	đ/m	317.000
	Phi 90	đ/m	485.100
	Phi 110	đ/m	648.200
	Phi 125	đ/m	926.200
	Phi 140	đ/m	1.168.200
	Phi 160	đ/m	1.551.300
	Ống nhựa PPR -PN25		
	Phi 20	đ/m	27.700
	Phi 25	đ/m	46.000
	Phi 32	đ/m	70.600
	Phi 40	đ/m	109.100
	Phi 50	đ/m	169.600
	Phi 63	đ/m	272.800
	Phi 75	đ/m	383.400
	Phi 90	đ/m	549.600
	Phi 110	đ/m	825.000
	Phi 125	đ/m	1.108.800
	Phi 140	đ/m	1.454.200
	Phi 160	đ/m	1.892.000
37	***Dây cáp điện CADI-SUN***		
	Dây đơn mềm Cu/PVC		
	VCSF 1x0.5	đ/m	2.408
	VCSF 1x0.75	đ/m	3.357
	VCSF 1x1.0	đ/m	4.372
	VCSF 1x1.25	đ/m	4.316
	Cáp đồng đơn ha thế 0.6/1kV.Cu/PVC		
	Cv 1x16	đ/m	52.021
	Cv 1x25	đ/m	81.392
	Cv 1x35	đ/m	112.884
	Cv 1x50	đ/m	157.167
	Cv 1x70	đ/m	214.094
	Dây tròn đặc 2 ruột		
	VCTF 2x0.75	đ/m	8.579
	VCTF 2x1.0	đ/m	10.797
	VCTF 2x1.5	đ/m	15.117
	Dây tròn đặc 2 ruột		

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	VCTF 3x0.75	đ/m	11.842
	VCTF 3x1.0	đ/m	15.049
	VCTF 3x1.5	đ/m	21.457
	VCTF 3x2.5	đ/m	34.187
	Cáp đồng 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV Cu/XLPE/PVC		
	CVX 2x2.5	đ/m	20.859
	CVX 2x4	đ/m	31.040
	CVX 2x6	đ/m	48.435
	CVX 2x10	đ/m	76.638
	CVX 2x16	đ/m	112.649
	CVX 3x6+1x4	đ/m	85.132
	CVX 3x10+1x6	đ/m	133.625
	CVX 3x16+1x10	đ/m	199.617
	CVX 3x25+1x16	đ/m	308.137
	CVX 3x70+1x35	đ/m	776.257
	Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
	DSTA 2x4	đ/m	43.027
	DSTA 2x6	đ/m	57.464
	DSTA 2x10	đ/m	86.818
	DSTA 2x16	đ/m	124.037
	DSTA 3x6+1x4	đ/m	98.356
	DSTA 3x10+1x6	đ/m	148.575
	DSTA 3x16+1x10	đ/m	215.426
	DSTA 3x25+1x16	đ/m	326.926
	DSTA 3x70+1x35	đ/m	813.703
38	***Sản phẩm bê tông tươi - Công ty CP Xây lắp I Thái Bình***		
	Mức giá đã bao gồm cả công bơm bê tông tới tầng 4, vận chuyển với cự ly ≤ 10 km		
	Bê tông M200# độ sụt 12±2	đ/m3	920.000
	Bê tông M250# độ sụt 12±2	đ/m3	990.000
	Bê tông M300# độ sụt 12±2	đ/m3	1.060.000
	Bê tông M350# độ sụt 12±2	đ/m3	1.100.000
	Bê tông M350# độ sụt 14±2	đ/m3	1.140.000
	Bê tông M350# độ sụt 16±2	đ/m3	1.180.000
39	***Ve mầu Nhật:***		
	Mầu vàng(ve bột):	đ/kg	350.000
	Mầu xanh ngọc(ve nước):	đ/hộp	280.000
40	***Sơn Tổng hợp Hà Nội:***		
	Mầu xanh dương	đ/kg	32.000
	Mầu vàng	đ/kg	36.000
	Mầu trắng	đ/kg	34.000
	Mầu đỏ	đ/kg	38.000
	Mầu xanh lá cây	đ/kg	34.000
41	*Sơn LUCKY HOUSE*		
	Các sản phẩm bột bả		
	Chống thấm ngoại thất cao cấp CEMIXA trắng	40kg/bao	400.000
	Bột thông dụng LUCKY HOUSE	40kg/bao	270.000
	Bột chống thấm ngoại thất VISCOTEX	40kg/bao	405.000
	Bột chống thấm ngoại thất đặc biệt cao cấp ACRYTEX	40kg/bao	450.000
	Bột chống thấm ngoại thất đặc biệt cao cấp ACRYTEX	5kg/bao	100.000
	Các loại sản phẩm sơn lót		

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Sơn lót nội thất FAMI	23kg/thùng	895.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp UNDERLATEX	23kg/thùng	1.220.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp UNDERLATEX	6kg/lon	400.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	21kg/thùng	1.760.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	6kg/lon	585.000
	Các loại sản phẩm sơn phủ nội thất		
	Sơn phủ nội thất VINATEX (trắng, màu)	23kg/thùng	655.000
	Sơn phủ nội thất VINATEX (trắng, màu)	6kg/lon	250.000
	Sơn phủ nội thất cao cấp GRACE	23kg/thùng	990.000
	Sơn phủ nội thất cao cấp GRACE	6kg/lon	345.000
	Sơn phủ nội thất cao cấp dễ chùi rửa	23kg/thùng	2.100.000
	Sơn phủ nội thất cao cấp dễ chùi rửa	6kg/lon	650.000
	Sơn phủ nội thất đặc biệt cao cấp, chịu trà rửa tối đa	21kg/thùng	2.295.000
	Sơn phủ nội thất đặc biệt cao cấp, chịu trà rửa tối đa	6kg/lon	775.000
	Các loại sản phẩm sơn phủ ngoại thất		
	Sơn phủ ngoại thất bán bóng VISCOTEX	21kg/thùng	1.925.000
	Sơn phủ ngoại thất bán bóng VISCOTEX	6kg/lon	630.000
	Sơn phủ ngoại thất bán bóng VISCOTEX	1kg/lon	160.000
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm đặc biệt, độ bóng cao ACRYTEX	21kg/thùng	2.700.000
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm đặc biệt, độ bóng cao ACRYTEX	6kg/lon	870.000
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm đặc biệt, độ bóng cao ACRYTEX	1kg/lon	200.000
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng, tự làm sạch SKY BLUE	5,5kg/lon	1.035.000
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng, tự làm sạch SKY BLUE	1kg/lon	225.000
	Sơn phủ không màu, bóng AQUA- AQUA	17kg/thùng	1.715.000
	Sơn phủ không màu, bóng AQUA- AQUA	5kg/lon	585.000
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng G8 trắng	21kg/thùng	1.930.000
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng G8 trắng	6kg/lon	630.000
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng G8 màu	21kg/thùng	2.140.000
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng G8 màu	6kg/lon	690.000
	Sơn sàn công nghiệp		
	Sơn phủ sàn công nghiệp, sân tennis 2 thành phần Flexy *	20kg/thùng	4.070.000
	Sơn phủ sàn công nghiệp, sân tennis 2 thành phần Flexy *	5kg/lon	1.105.000
	Sơn phủ sàn công nghiệp, sân tennis 2 thành phần Flexy **	20kg/thùng	4.345.000
	Sơn phủ sàn công nghiệp, sân tennis 2 thành phần Flexy **	5kg/lon	1.175.000
	Các sản phẩm kháng định danh		
	Sơn phủ nội thất kinh tế T100	23kg/thùng	460.000
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế LIMPO	21kg/thùng	1.495.000
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế LIMPO	6kg/lon	530.000
	Sơn lót nội ngoại thất kinh tế SHIELDLATEX	22kg/thùng	1.350.000
42	***Sơn TOA Việt Nam***		
	Sơn nước ngoài trời TOA		
	TOA NanoSheild, sơn ngoại thất cao cấp chống thấm	đ/kg	155.300
	TOA 4 Seasons Satin Glo, sơn ngoại thất bốn mùa siêu bền	đ/kg	94.300
	TOA 4 Seasons Exterior, sơn ngoại thất cao cấp siêu mịn	đ/kg	55.200
	Sơn nước trong nhà TOA		
	TOA NanoClean, sơn nội thất kháng khuẩn	đ/kg	137.300
	TOA thoải mái lau chùi, sơn nội thất cao cấp	đ/kg	72.600
	TOA 4 Season Interior, sơn nội thất với bề mặt siêu mịn	đ/kg	39.500
	TOA HomeCote, sơn nội thất kinh tế cho bề mặt nhẵn mịn	đ/kg	27.700
	Sơn lót chống kiềm TOA		

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	TOA 4 Seasons Alkali Sealer, sơn lót chống kiềm hoàn hảo	đ/kg	65.800
	TOA SupperTech, sơn lót gốc nước cho bề mặt tường mới	đ/kg	41.100
	Bột bả TOA		
	TOA Wall Mastic, bột trét tường cao cấp trong nhà	đ/kg	8.100
	HomecoteWall Putty Ext-Int, bột trét đa năng	đ/kg	7.500
43	***Sơn đường***		
	Sơn lót DPI- Công ty CP Sivico	đ/kg	55.000
	Sơn phẳng màu trắng DPI- Công ty CP Sivico	đ/kg	19.250
	BI PQ rắc bề mặt DPI Công ty CP Sivico	đ/kg	18.920
44	***Nhựa đường***		
	Nhựa đường 60/70 phuy, 190kg/phuy	đ/kg	15.931
	Nhựa đường 60/70 rời, xe xitec	đ/kg	15.980
	Nhũ tương 60% nhựa	đ/kg	13.945
45	***Vải địa kỹ thuật không dệt***		
	Loại PH12	đ/m2	20.000
	Loại PH25	đ/m2	27.000
46	***Tấm lợp***		
	Tấm lợp Fibroximent Khổ 0,9x1,8	đ/tấm	30.000
	Tấm lợp nhựa K 0,9x1,5	đ/tấm	29.000
	Tấm lợp nhựa K0,9x1,8	đ/m	32.000
	Lươi B40 khổ 1m, phi 2,8	đ/m	35.000
47	***Tấm lợp kim loại AUSTNAM (P.Phúc Khánh T.Phố Thái Bình)***		
	Tấm lợp AUSTNAM		
	AC 11 dày 0,40 mm	đ/m2	157.000
	AC 11 dày 0,42 mm	đ/m2	162.000
	AC 11 dày 0,45 mm	đ/m2	171.000
	AC 11 dày 0,47 mm	đ/m2	174.000
	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU)		
	dầy 0,40mm	đ/m2	246.000
	dầy 0,42mm	đ/m2	251.000
	dầy 0,45mm	đ/m2	260.000
	dầy 0,47mm	đ/m2	263.000
	Các tấm ốp nóc, ốp sườn, măng nước		
	Khổ rộng 300mm dày 0,42mm	md	47.500
	Khổ rộng 400mm dày 0,42mm	md	61.300
	Khổ rộng 600mm dầy 0,42mm	md	90.000
	Khổ rộng 900mm dầy 0,42mm	md	131.500
	Khổ rộng 1200mm dầy 0,42mm	md	179.000
	ống nước		
	Khổ rộng 362mm dày 0,42mm	md	61.300
	Khổ rộng 522mm dày 0,42mm	md	90.000
48	***Phụ kiện vệ sinh Vigracera***		
	Tiểu nam	Bộ	206.500
	Xí xổm	Bộ	231.500
	Giá đựng xà phòng	Bộ	90.000
	Giá khăn	Bộ	100.000
	Hộp đựng giấy	Bộ	100.000
49	***Gạch ốp, lát Long Hầu CERAMIC(loại A1)***		
	Gạch lát chống trơn		
	D01,D02,D03,D04,D05	đ/hộp	65.600

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Gạch ốp 250x400		
	M01	đ/hộp	62.450
	M02-M09; M14-M20	đ/hộp	65.600
	Gạch ốp 200x250		
	K020	đ/hộp	59.510
	K004,K029	đ/hộp	61.595
	K025,K026,	đ/hộp	63.185
	K067, K027,K077,K073	đ/hộp	68.225
	Gạch lát 400x400		
	T13,T38, T42,T54	đ/hộp	65.285
	T18-20; T41,T44,T59-61	đ/hộp	67.000
	T04,T05,T30-32,T51,T52,T39,T45, T46, T47, T56,T57,T62,T63	đ/hộp	69.905
50	***Sứ vệ sinh - Công ty CP Vật liệu & DV Xây dựng BMC***		
	Xí bệt - Hàng tiêu chuẩn		
	Một khối, xả nhấn, nắp êm - Mã hiệu A2020	Bộ	1.520.000
	Một khối, xả nhấn, nắp êm - Mã hiệu A005	Bộ	2.520.000
	Một khối, xả nhấn, nắp êm - Mã hiệu A17	Bộ	2.520.000
	Một khối, xả nhấn, nắp êm - Mã hiệu A63	Bộ	2.620.000
	Một khối, xả nhấn, nắp êm - Mã hiệu B6167	Bộ	2.020.000
	Lavabô - Hàng tiêu chuẩn		
	Lavabô 3 lỗ + chân dài - Mã hiệu B304	Bộ	560.000
	Lavabô 3 lỗ + chân dài - Mã hiệu A207	Bộ	510.000
	Lavabô 3 lỗ + chân lửng - Mã hiệu 3027	Bộ	510.000
51	***Gạch Granite Thạch bàn***		
	Gạch Granite truyền thống muối tiêu kích thước 400mm x 400mm		
	Mã 001;028 men	đ/m2	139.000
	Mã 001;028 bóng	đ/m2	194.000
	Mã 014 men	đ/m2	149.000
	Mã 014 bóng	đ/m2	209.000
	Mã 043 men	đ/m2	169.000
	Mã 043 bóng	đ/m2	233.000
	Mã 010 men	đ/m2	177.000
	Mã 010 bóng	đ/m3	245.000
52	***Vòi tắm:(cả bộ)***		
	Sen Đài Loan JODEN	đ/bộ	1.200.000
	Sen JODEN liên doanh	đ/bộ	750.000
	Sen Trung Quốc	đ/bộ	600.000
53	***Bình nóng lạnh Ariston-Italia tráng men***		
	Loại 30 lít 1.500 w	đ/cái	1.800.000
	Loại 30 lít 2.500 w	đ/cái	1.900.000
54	***Gương nhà tắm Mỹ LD***	đ/bộ	260.000
55	***Cửa nhôm:***		
	*Cửa đi Panô vân nhôm là ô kính 600*1300, kính mầu dầy 5mm bao gồm cả khuôn nhôm*		
	(bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc, khoá Inốc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	540.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	504.000
	*Cửa đi ô kính 600*1000, kính mầu dầy 5mm bao gồm cả khuôn nhôm*		
	(bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc, khoá Inốc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	540.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	480.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Cửa sổ khung nhôm ô kính rộng dưới 450mm kính mầu dày 5mm cả khuôn nhôm		
	(bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	540.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	468.000
	Cửa kính khung nhôm cánh lật (bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	552.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	528.000
	*Vách khung nhôm ô kính dưới 400*6500mm có sườn gia cố kính mầu 5mm*		
	(Ô cửa thoáng được cộng thêm 70.000đ/m2)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	516.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	468.000
	*Vách khung nhôm ô kính dưới 500*1000mm có sườn gia cố kính mầu 5mm*		
	(Ô cửa thoáng được cộng thêm 70.000đ/m2)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	432.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	408.000
56	***Cửa gỗ***		
	Cửa đi Panô đặc vân dầy 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.175.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.835.000
	Cửa đi Panô đặc vân dầy 3cm (, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.275.144
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.935.244
	Cửa đi Panô kính (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.203.103
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.778.127
	Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.303.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.878.000
	Cửa sổ Panô đặc vân dầy 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.175.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.878.000
	Cửa sổ Panô đặc vân dầy 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)	đ/m2	
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.275.144
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.935.244
	Cửa sổ kính (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.085.709
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.543.510
	Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.292.855
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.952.985
	Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	1.085.709
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.952.955
	Khuôn cửa đơn 130x60		

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m	259.034
	Loại gỗ lim	đ/m	389.241
	Khuôn cửa kép 250x60		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m	439.832
	Loại gỗ lim	đ/m	687.233
	Nẹp khuôn		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m	21.252
	Loại gỗ lim	đ/m	32.040
57	***Cửa thép an toàn vân gỗ Khainga- Công ty TNHHSX&DV TM Hùng Vương***		
	Cửa an toàn sơn vân gỗ hoặc sơn một màu		
	Bộ cửa khung đơn: Khung cửa, cánh cửa, bản lề 03 bộ	đ/m2	1.562.000
	Bộ cửa khung kép: Khung cửa, cánh cửa, bản lề 03 bộ	đ/m2	1.826.000
	Cửa chống cháy chịu lửa 2 giờ một màu		
	Bộ cửa khung đơn: Khung cửa, cánh cửa, bản lề chống cháy 03 bộ	đ/m2	1.666.500
	Bộ cửa khung kép: Khung cửa, cánh cửa, bản lề chống cháy 03 bộ	đ/m2	1.930.000
	Cửa an toàn bằng inox: Khung cửa, cánh cửa, bản lề 03 bộ	đ/m2	2.195.000
	Bộ khoá an toàn: ổ khoá, 7 chìa khoá, chốt trên, chốt dưới	bộ	330.000
	Bộ khoá chống cháy: Chịu lửa 2 giờ, mở nhanh	bộ	385.000
	Phụ kiện: Bộ chuông cửa+ ống nhòm, mắt thần	cái	104.500